

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẮNG RAU QUẢ**
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUÝẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẮNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DN/NVN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2004 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 23/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001, Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 08 năm 2017 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2018 là: **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công ty tại: số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác công, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê vốn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, máy móc thiết bị hàng đầu dùng. Dịch vụ xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống/rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh là hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyển định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi về dạng thanh tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác, trừ các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng tồn kho ở địa điểm và trong thời gian tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

ĐVT giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán, đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chương khoản đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí mọi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh nên từ chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn (chi phí sản xuất lớn tại sản phẩm) phải sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phát trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đã phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phân chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên hàng cấn đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản tiền được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.

L. TIỀN	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	36.897.912	21.586.890
Tiền gửi ngân hàng	44.175.554.747	5.786.768.646
Các khoản tương đương tiền (còn có kỳ hạn không quá 3 tháng)	1.500.000.000	30.730.000.000
Cộng:	45.712.452.659	36.538.355.536

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ T/C NGÂN HẠN	30/06/2018	01/01/2018
* Tiền gửi có kỳ hạn	37.375.000,000	
Cộng:	37.375.000,000	
3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGÂN HẠN	30/06/2018	01/01/2018
* Cty CP Tập Đoàn T & T	47.000.000,000	63.966.000,000
* Cty TNHH Nông Nghiệp T & T	98.700.000,000	32.990.000,000
* Cty CP Đầu Tư KD & TM Quang Vinh	169.415.000,000	190.000,000,000
Cộng:	315.115.000,000	286.956.000,000
4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2018	01/01/2018
* Cty CP Otrams Miền Nam	28.703.653,181	29.084.182,579
* Cty CP Cảng Quảng Ninh	481.710.198,487	302.957.604,384
* Cty CP XNK Rau Quả I	1.061.603,301,952	368.385.137,120
* Cty CP XNK Thù Công Máy Nấu Bê	204.317.899,207	685.947.047,845
* Cty TNHH T&J Hưng Yên		3.620.357,670
* Cty CP XNK Cao Thắng	88.511.629,800	
* Cty CP Dầu Tự Hoàn Kiếm	194.433.390,734	59.508.527,200
* Cty Rau Quả Nông Sản - Cty CP		10.365.876,604
* Cty CP SX Bao Bì & XNK Hà Nội	247.869.852,868	807.124.852,868
* Khác	325.240,765	165.427,265
Cộng :	2.807.475.166,884	2.267.159.013,535
5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2018	01/01/2018
* Cty CP KD TM Thuận Phát		252.000,000,000
* Cty TNHH Nông Nghiệp T&T	130.996,453,920	60.042,150,000
* Cty CP Tập Đoàn T&T	192.408.706,396	334.522,000,000
* NPT Steel LLC	345.570,337	345.570,337
* Triple-S Steel Supply	202.675,272	202.675,272
Cộng :	323.953,405,925	647.112.395,609
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC	30/06/2018	01/01/2018
- Phải thu về Hợp tác kinh doanh	34.000,000,000	266.690,000,000
- Phải thu lại HTKD	19.138,000,000	
- Phải thu từ bán hàng trả chậm	74.999,012,964	44.385,362,166
- Phải thu từ cho vay ngân hàng	14.990,876,017	13.908,147,527

- Phải thu lãi quá hạn thanh toán	789,109,970	789,109,970
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	376,513,701	169,427,499
- Tạm ứng	26,700,000	89,000,000
- Các khoản phải thu khác	78,797,054	188,597,727
Cộng:	144,399,009,706	326,219,644,889
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	30/06/2018	01/01/2018
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng:	-	-
8. HÀNG TỒN KHO	30/06/2018	01/01/2017
- Nguyên, vật liệu, hàng hóa tồn kho	323,996,308,733	3,816,182
Cộng:	323,996,308,733	3,816,182
9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/06/2018	01/01/2017
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	4,775,198,249	41,255,013
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	4,775,198,249	-
Cộng:	4,775,198,249	41,255,013

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	1,658,978,709	43,085,205,252
Số tăng trong kỳ						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	1,658,978,709	43,085,205,252
Giá trị báo mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22,398,619,017	734,601,474	1,095,604,036	510,843,222	1,658,978,709	26,398,646,458
Số tăng trong kỳ	812,532,888	14,067,948	116,234,430	-	-	942,835,266
- Khấu hao trong kỳ	812,532,888	14,067,948	116,234,430	-	-	942,835,266
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	23,211,151,905	748,669,422	1,211,838,466	510,843,222	1,658,978,709	27,341,481,724
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15,167,594,611	201,640,614	1,317,323,569	-	-	16,686,558,794

Tại ngày cuối kỳ	14,355,061,723	187,572,666	1,201,089,139	15,743,723,528
------------------	----------------	-------------	---------------	----------------

11. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH:

Chi tiêu	Quyển sử dụng dầu	Phân môn quản lý	Tổng cộng TSCĐ vố hình
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐÓNG:

	30/06/2018	01/01/2018
+ Căn hộ Vinhomes		19,195,039,290
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	18,175,266,603	18,155,930,592
Cộng:	18,175,266,603	37,350,969,882

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :

	30/06/2018	01/01/2018
a. Ngân hạn :		
+ PB các chi phí khác	1,251,023,473	1,020,451,041
b. Đại hạn :		
+ Văn phòng phẩm	24,364,156	26,778,427
	24,364,156	26,778,427
Cộng:	1,275,387,629	1,047,229,468

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC:

	30/06/2018	01/01/2018
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	48,198,461,035	3,347,956,164
+ Lãi chậm thanh toán, phải trả khác	24,244,413,797	22,877,212,486
Cộng:	72,442,874,832	26,225,168,650

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	30/06/2018	01/01/2018
+ Thuế TNDN	26,202,208	3,723,284,687
+ Tiền thuế đất		245,000,000
+ Thuế TNCN	40,442,838	242,761,115
+ Thuế GTGT	95,495,083	201,224,400

Cộng:		162,140,129	4,412,370,202
16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:			
a. Ngân hạn :			
+ Cổ tức phải trả	163,374,120	163,374,120	
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn :	2,225,959,042	2,241,814,042	
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	28,797,357	170,785,366	
b. Dài hạn :	1,120,000,000	1,176,000,000	
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn :	1,120,000,000	1,176,000,000	
Cộng:	3,538,130,519	3,751,973,528	

17. Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Dị phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	1,176,497,572
+ Tăng trong năm					
- Lợi nhuận trong năm					23,773,252,472
- Trích lập Quỹ Dâu tư phát triển					(2,156,641,338)
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					
- Chia cổ tức					
Số dư cuối năm trước	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	22,793,108,706
Số dư đầu năm nay	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	22,793,108,706
Tăng trong năm nay					176,304,283
Lãi trong kỳ này					229,304,283
Tạm trích quỹ KT, PL từ LN 2018					(53,000,000)
Giảm trong năm nay					661,576,460
Trích quỹ KT, PL từ LN 2017					661,576,460
Nộp hồ sơ thuế VAT, TNDN, TNCN					
Số dư cuối kỳ	82,146,920,000	32,390,192,180	(8,157,331,384)	36,917,711,068	22,307,836,529

Lãi trong kỳ này				22.307.856,529
Bổ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2018	01/01/2018		
Vốn góp của TCTy Rau Quả Nông Sản - CTy Cổ Phần	31.566.000,000	31.566.000,000	38,43%	38,43%
Vốn góp của đối tượng khác	50.580.920,000	50.580.920,000	61,57%	61,57%
Cộng	82.146.920,000	82.146.920,000	100%	100%
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388.770 cp	388.770 cp		
e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.	30/06/2018	01/01/2018		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.146.920,000	82.146.920,000		
+ Vốn góp đầu năm	82.146.920,000	82.146.920,000		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
d) Cổ phiếu				
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.214.692	8.214.692		8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.214.692	8.214.692		8.214.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.214.692	8.214.692		8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388.770	388.770		388.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388.770	388.770		388.770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922		7.825.922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.825.922	7.825.922		7.825.922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu				
18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2018	01/01/2018		
- USD	7.477,65	7.479,24		
- EUR	856,81	866,77		
Nợ khó đòi đã xử lý	3.261.862,048	3.261.862,048		

19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu 2018	06 tháng đầu 2017
a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	5.263.330.843,469	650.466.879,900

Doanh thu thuần dịch vụ	11.610.583,081	16.154.887,377
Cộng:	5.274.941.426,550	666.621.767,277
b. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.219.953.019,593	649.818.010,450
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.602.927,154	9.116.449,575
Cộng:	5.221.555.946,747	658.934.460,025
c. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.192.016,734	845.941,954
Lãi HTKD	19.406.432,268	
Lãi bán hàng trả chậm	66.039.284,665	4.676.856,524
Cộng:	98.697.733,667	5.522.881,478
d. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	95.638.083,075	4.905.509,116
Chi phí tài chính khác	42.560.211,228	938.245
Cộng:	138.198.294,303	4.906.447,361
e. Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	503.629,694	65.112,838
Thanh lý TSCD		3.303.319,729
Cộng:	503.629,694	3.368.432,567
f. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCD thanh lý		
Các khoản chi phí khác	368.206,550	677,703
Cộng:	368.206,550	677,703
g. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	311.535,953	920.841,982
Các khoản chi phí khác	6.330.108,613	1.169.701,433
Cộng:	6.641.644,566	2.090.543,415

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.669.124.933	1.692.534.647
Chi phí khấu hao	331.583.466	331.583.466
Chi phí dự phòng	4.172.362.688	5.216.836.516
Các khoản chi phí khác	918.996.294	1.389.597.352
Cộng:	7.092.067.381	8.630.581.981
l. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :		
Tổng lợi nhuận trước thuế	286.630.354	950.347.837
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		41.234.432
Tổng lợi nhuận tính thuế	286.630.354	991.582.269
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :	57.326.071	198.316.454
k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu vật liệu		60.394.355
Chi phí nhân công	1.980.660.886	1.766.216.792
Chi phí khấu hao TSCĐ	942.835.266	843.179.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.304.936.997	4.690.643.327
Chi phí khác bằng tiền	935.843.264	763.344.282
Cộng:	11.164.276.413	8.123.728.685
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	286.630.354	950.347.837
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	229.304.283	752.031.383
Trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		(677.612.143)

c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	229.304.283	74.419.240
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	10

Ngày ngày 16 tháng 07 năm 2018
 Giám đốc



Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Trương Thị Hải Yến

Người lập biểu

[Handwritten signature]

Trương Thị Hải Yến

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÂY RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN QUÝ II/2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.979.521.253.235	3.544.692.003.999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45.712.430.659	36.538.355.536
1. Tiền	111	V.1	44.212.430.659	5.808.355.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	30.730.000.000
II. Dấu tư tài chính ngắn hạn	120		37.375.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	37.375.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.566.411.292.121	3.507.088.126.227
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	2.807.475.166.984	2.267.159.013.535
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	323.953.405.925	647.112.395.609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		315.115.000.000	286.956.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	144.399.009.706	526.219.644.889
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(24.531.290.494)	(20.358.927.806)
IV. Hàng tồn kho	140		323.996.308.733	3.816.182
1. Hàng tồn kho	141	V.8	323.996.308.733	3.816.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.026.221.722	1.061.706.054
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1.251.023.473	1.020.451.041
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			41.255.013
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9	4.775.198.249	



NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 - 410 + 430)					
I. Vốn chủ sở hữu					
1. Vốn góp của chủ sở hữu		400		174.598.170,477	175.083.442,654
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		410		174.598.170,477	175.083.442,654
2. Thặng dư vốn cổ phần		411	V.17a	82.146.920,000	82.146.920,000
- Cổ phiếu ưu đãi		411a		82.146.920,000	82.146.920,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		412		32.390.192,180	32.390.192,180
4. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
5. Cổ phiếu quỹ		414			
8. Quỹ đầu tư phát triển		415		(8.157.331,384)	(8.157.331,384)
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		418		36.917.711,068	36.917.711,068
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421	V.20b	22.307.836,529	22.793.108,706
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421a		22.131.532,246	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421b		176.304,283	22.793.108,706
13. Nguồn vốn đầu tư khác		422		8.992.842,084	8.992.842,084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		4.013.464.607,522	3.598.775.647,102

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Hải Yến

Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2018

Giám Đốc



Phạm Duy Hùng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/T-T-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II/2018

Tới ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2018			Lợi kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay		Năm trước	Năm nay	
		4	5	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	1.815.178.470,727	657.426.750,853	5.274.941.426,550	666.621.767,277	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	2	1.815.178.470,727	657.426.750,853	5.274.941.426,550	666.621.767,277	
4. Giá vốn hàng bán	10	1.769.143.892,397	653.696.516,100	5.221.555.946,747	658.934.460,025	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	46.034.578,330	3.730.234,753	53.385.479,803	7.687.307,252	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	56.258.417,695	5.129.774,684	98.697.733,657	5.522.801,478	
7. Chi phí tài chính	21	90.329.011,077	4.906.141,524	138.198.294,303	4.906.447,361	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	22	67.532.985,697	4.905.509,176	95.638.083,075	4.905.509,176	
8. Chi phí bán hàng	23	6.038.382,095	883.610,278	6.641.644,566	2.090.516,415	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.813.297,471	6.951.673,358	7.092.067,381	8.630.351,981	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26	112.305,382	(3.881.415,723)	151.207,210	(2.417.407,027)	
11. Thu nhập khác	30	382.662,206	3.348.598,147	503.629,694	3.368.432,567	
12. Chi phí khác	31	363.956,550	506	368.206,550	677,703	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32	18.705,656	3.348.597,641	135.423,144	3.367.754,864	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	40	131.011,038	(532.818,082)	286.630,354	950.347,837	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50	26.202,208		57.326,071	198.316,454	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52	104.808,830	(532.818,082)	229.304,283	752.031,383	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	13		29	10	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	13		29	10	
19.1. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	13		29	10	

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hải Yến



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mã số B 03a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Đơn vị tính: đồng	
		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý Q II/2018 (3)	Q II/2017 (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	286,630,354	950,347,837
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khoản hao TSCĐ và BĐSĐT	02	942,835,266	1,476,900,287
- Các khoản dự phòng	03	4,172,362,688	5,216,836,516
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13,192,016,724)	(4,149,264,683)
- Chi phí lãi vay	06	95,638,083,075	4,905,509,116
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	87,847,894,659	8,400,329,073
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24,872,509,599)	(636,241,542,928)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(323,992,492,551)	486,000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(324,919,566,255)	131,318,117,774
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(228,158,161)	(184,600,416)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(50,787,578,204)	(3,464,007,546)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,754,408,550)	(719,551,152)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(55,200,000)	(4,803,660,616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(646,762,018,661)	(505,694,429,811)



CHỈ TIÊU	MB số	Lấy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Q II/2018	Q II/2017
(1)	(2)	(3)	(4)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,923,819,665)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	19,195,039,279	6,882,045,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(180,078,000,000)	(87,119,791,667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	114,544,000,000	3,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(2,005,945,495)	299,875,221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48,344,906,216)	(83,681,690,656)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,183,371,000,000	649,700,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(485,090,000,000)	(65,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,203,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	698,281,000,000	584,697,796,800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	9,174,075,123	(4,678,323,667)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36,538,355,536	28,540,247,132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	45,712,430,659	23,861,923,465



Kế toán trưởng

[Signature]
Trương Thị Hải Yến

Người lập biểu

[Signature]
Trương Thị Hải Yến

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quý, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý II/2018

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	3,979,521,253,235	3,544,692,003,999
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	45,712,430,659	36,538,355,536
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	37,375,000,000	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	3,566,411,292,121	3,507,088,126,227
4	Hàng tồn kho	323,996,308,733	3,816,182
5	Tài sản ngắn hạn khác	6,026,221,722	1,061,706,054
II	Tài sản dài hạn	33,943,354,287	54,083,643,103
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	15,743,723,528	16,686,558,794
	- TSCĐ hữu hình	15,743,723,528	16,686,558,794
	- TSCĐ vô hình		
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	18,175,266,603	37,370,305,882
4	Bất động sản đầu tư		
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	24,364,156	26,778,427
A	Tổng cộng tài sản	4,013,464,607,522	3,598,775,647,102
III	Nợ phải trả	3,838,866,437,045	3,423,692,204,448
1	Nợ ngắn hạn	3,837,746,437,045	3,422,516,204,448
2	Nợ dài hạn	1,120,000,000	1,176,000,000
IV	Vốn chủ sở hữu	174,598,170,477	175,083,442,654
1	Vốn chủ sở hữu	174,598,170,477	175,083,442,654
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180	32,390,192,180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36,917,711,068	36,917,711,068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22,307,836,529	22,793,108,706
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8,992,842,084	8,992,842,084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
B	Tổng cộng nguồn vốn	4,013,464,607,522	3,598,775,647,102



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,815,178,470,727	5,274,941,426,550
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	1,815,178,470,727	5,274,941,426,550
4	Giá vốn hàng bán	1,769,143,892,397	5,221,555,946,747
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	46,034,578,330	53,385,479,803
6	Doanh thu hoạt động tài chính	56,258,417,695	98,697,733,657
7	Chi phí tài chính	90,329,011,077	138,198,294,303
8	Chi phí bán hàng	6,038,382,095	6,641,644,566
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,813,297,471	7,092,067,381
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	112,305,382	151,207,210
11	Thu nhập khác	382,662,206	503,629,694
12	Chi phí khác	363,956,550	368,206,550
13	Lợi nhuận khác	18,705,656	135,423,144
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131,011,038	286,630,354
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,202,208	57,326,071
16	Thuế TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	104,808,830	229,304,283
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13	29
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2018

Giám Đốc



Phạm Duy Hùng

